

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**  
Bản án số: 84/2022/DS-PT

Ngày 28/7/2022

V/v: *Tranh chấp QSD đất*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hà Giang.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Việt Hùng và bà Nguyễn Thị Hương Giang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28/7/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2022/TLPT-DS ngày 12/4/2022, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 24/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2022/QĐ-PT ngày 05/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2022/QĐ-PT ngày 28/6/2022, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Ông Giáp Minh L, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

+ **Bị đơn:** Ông Giáp Văn Lh, sinh năm 1940 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Giáp Văn Lh:**  
bà Nguyễn Thị Hòa - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt)

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1963 (có mặt)

2. Chị Giáp Hồng T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

3. Chị Giáp Hồng Th, sinh năm 1997 (vắng mặt)

4. Anh Giáp Minh T, sinh năm 2002 (vắng mặt).

(*chị T, chị Th và anh T đều có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Giáp Minh L là chồng và bố để đại diện*) (có mặt).

5. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1943 (vắng mặt)

6. Ông Giáp Minh N, sinh năm 1941 vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Giáp Minh N: bà Giáp Thị Huế - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt)*

7. Bà Đặng Thị K, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

8. Chị Giáp Thị TA, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T M, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

9. Chị Giáp Thị H, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

10. Chị Giáp Thị HA, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

11. Anh Giáp Văn HB, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

12. Chị Giáp Thị HC, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M H, xã X H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

13. Anh Giáp Văn HBo, sinh năm 1977 (vắng mặt)

14. Chị Giáp Thị TA, sinh năm 1984 (vắng mặt)

15. Anh Giáp Văn TC, sinh năm 1986 (vắng mặt)

16. Anh Giáp Văn A, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

*(Chị TA, chị H, chị HA, anh HB, chị HC, anh HBo, chị TA, anh TC và anh A đều ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Giáp Văn Lh là bố đẻ đại diện) (có mặt).*

17. UBND xã T H, huyện L G – Do ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã đại diện (xin vắng mặt)

18. UBND huyện L G, tỉnh Bắc Giang – Do ông Ngô Ngọc Đức, Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 16287/QĐ-UBND ngày 13/12/2021) (vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Giáp Minh L; Bị đơn ông Giáp Văn Lh; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng M.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 24/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, thì nội dung vụ án như sau:

+ **Nguyên đơn ông Giáp Minh L trình bày:** Nguồn gốc diện tích mảnh đất gia đình ông đang ở là của các cụ Giáp Văn T và cụ Giáp Thị Dục chia cho bố mẹ ông là Giáp Minh N bà Đặng Thị K từ năm 1960, sau đó bố mẹ ông đã ra ở sinh toàn bộ 6 người con và sinh sống trên đất đó. Đến năm 1986 bố mẹ đẻ ông đến nơi khác ở nên cho vợ chồng ông ra ở trên đất đến này.

Năm 2002 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số W044678, ngày 30/11/2002 đối với diện tích đất ở, đất vườn với tổng diện tích là 2.497,5 m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở và 2.097,5m<sup>2</sup> đất vườn) tại số thửa

49, tờ bản đồ 54 mang tên hộ ông Giáp Minh L tại Thôn T, xã T H, huyện L G. Đất ở của gia đình ông liền kề đất ở của gia đình ông Giáp Văn Lh là chú ruột ông.

Kể từ thời điểm ông lớn lên thì ông đã biết ranh giới giữa hai bên gia đình ông và gia đình ông Lh đã có một rãnh thoát nước của máy rada do bộ đội sử dụng từ năm 1968. Sau khi vợ chồng ông ở trên đất thì đến năm 2003 vợ chồng ông xây tường vành lao cay xỉ ngăn cách giữa hai bên gia đình, khi ông xây bức tường vành lao thì phía ông Lh không có ý kiến gì, khi ông xây dựng đến gần bụi tre thì ông Lh không cho ông xây nữa, ông Lh cho rằng đất của nhà ông Lh nên ông cũng không xây thêm nữa.

Đến năm 2016 ông Giáp Văn Lh làm đơn ra UBND huyện L G tranh chấp đất nên vào tháng 8, tháng 9 năm 2018 gia đình ông mới biết được UBND huyện L G ra quyết định thu hồi GCNQSDĐ của gia đình ông. Khi nhận được quyết định thu hồi thì gia đình ông có đi khiếu nại nhưng UBND huyện trả lời quá thời hạn quy định. Theo bản đồ đo đạc năm 2001 thể hiện diện tích đất của hộ ông Giáp Văn Lh là  $2.462,4m^2$  (giảm  $533,6m^2$  so với bản đồ đo lại năm 2011), còn diện tích đất của gia đình ông thể hiện theo bản đồ đo đạc năm 2001 là  $2.497,5m^2$ , song tại bản đồ đo lại năm 2011 thể hiện diện tích đất của gia đình ông là  $3.062,8m^2$  (tăng  $565,3m^2$  so với bản đồ năm 2001). Ngày 15/01/2018 UBND huyện L G và UBND xã T H đã có buổi làm việc để xác minh hiện trạng ranh giới sử dụng đất của hai gia đình và có kết luận: Phần diện tích đất tranh chấp khoảng  $33,49m^2$  đoạn chưa xây tường bao đến đường đi, trên đất có 03 bụi tre (là của gia đình ông vì ông đã chặt 01 bụi, còn 02 bụi đang chặt dở). Đến ngày 18/9/2018 UBND huyện L G đã quyết định thu hồi GCNQSDĐ của hộ gia đình ông đối với số thửa 49, tờ bản đồ 54 do đo đạc năm 2001 không đúng diện tích và ranh giới, hình thể thửa đất. Sau khi có quyết định thu hồi thì gia đình ông đã đến cấp có thẩm quyền để làm lại hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ nhưng do vẫn có tranh chấp với ông Lh nên gia đình ông không làm được thủ tục xin cấp lại GCNQSDĐ cho mình.

Nay ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng hiện trạng đất đang sử dụng giữa hai bên gia đình và xác định tài sản trên đất là 03 bụi tre cùng một số cây lâm lộc khác thuộc quyền sở hữu của gia đình nào.

+ **Bị đơn ông Giáp Văn Lh trình bày:** Về nguồn gốc thửa đất số 54, tờ bản đồ 54 tại thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang có từ thời ông bà nội ông khai hoang, sau đó bố mẹ ông được ông bà chia cho, bố mẹ ông sinh sống và sinh ra 10 anh chị em các ông trên đất. Cụ thể: bà Giáp Thị Ht, sinh năm 1936 (đã chết); bà Giáp Thị Tc, sinh năm 1937 ở thị trấn B H, Y T, Bắc Giang; ông Giáp Minh N, sinh năm 1941 (Bố ông L); bà Giáp Thị CN, sinh năm 1948 ở cùng thôn; bà G T Đ, sinh năm 1949, địa chỉ: L T, phường T X, thành phố B G; bà G T P, sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn Đ, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang; ông GMH, sinh năm 1954, địa chỉ: thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang;

ông GVQ, sinh năm 1958 (đã chết); ông GVU, sinh năm 1961, địa chỉ: Thái Nguyên và ông.

Sau khi các con lớn trưởng thành, mọi người xây dựng gia đình và ở trên đất khác, chỉ có ông N, ông Q, ông U và ông được bố mẹ chia đất cho. Ông N được bố mẹ chia đất năm 1960, đến năm 1986 thì vợ chồng ông được bố mẹ chia đất cho và mảnh đất vợ chồng ông được chia giáp ranh với đất của vợ chồng ông N. Khi bố mẹ chia đất cho các ông thì các cụ chỉ nói miệng và chỉ bằng tay, cụ thể ranh giới giữa 2 anh em là một rãnh thoát nước của máy ra đa trên đỉnh đồi xuống, chiều dài 36m rộng 0,60m kéo thẳng xuống búi tre đóng cọc ở cuối nương và cuối nương đó còn có 01 cái ao của gia đình ông được bố ông cho sử dụng cái ao này. Sau khi được chia thì anh em nhà ông vẫn sinh sống trên đất bình thường, đến khi ông N đi ở nơi khác cho vợ chồng anh L ra ở thì đến năm 2002-2003 anh L xây bức tường vành lao ngăn cách giữa hai gia đình, khi xây đến búi tre thì ông không cho xây nữa. Lý do nếu ông L xây thẳng tường thì vào đất ao nhà ông vì đất nhà ông trước kia có một con đường đi giáp búi tre (do bà K đóng cọc), con đường này gia đình ông vẫn dùng để đi lại trên đất. Năm 1998, gia đình ông không đi bằng con đường đó mà tự mở đường khác để đi. Nay phía anh L khởi kiện yêu cầu được xây thẳng theo bức tường vành lao (phần còn lại chưa xây) thì ông không nhất trí. Lý do diện tích đất đầu ao đây là đất của gia đình ông đã được bố mẹ ông cho hợp pháp. Trước phiên tòa sơ thẩm ông Giáp Văn Lh vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu gia đình ông L phải trả diện tích đất đường đi, đất ao cho gia đình ông.

**+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng M; chị Giáp Hồng T; chị Giáp Hồng Th và anh Giáp Minh T là vợ và con của ông L đều có lời khai như lời khai của nguyên đơn - ông L và ủy quyền tham gia tố tụng cho ông L đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng hiện trạng đất đang sử dụng giữa hai bên gia đình và xác định tài sản trên đất là 03 búi tre cùng một số cây lâm lộc khác thuộc quyền sở hữu của gia đình nào.

- Ông Giáp Minh N, bà Đặng Thị K là bố mẹ đẻ ông L cùng trình bày: Vợ chồng ông bà là con trai, con dâu cả của bố mẹ. Bố Giáp Văn T chết năm 2002, mẹ Giáp Thị D chết năm 2000. Bố mẹ ông N sinh được 10 người con, nếu tính là con trai thì ông N là trai cả. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ ông được thừa kế từ thời các cụ bao gồm cả quả đồi. Năm 1955 sau khi vợ chồng ông kết hôn thì bố mẹ ông có gọi các con chia cho 4 người con trai gồm có vợ chồng ông; Ông Giáp Văn Lh; ông GVQ và ông GVU. Khi chia các cụ chỉ tay mà không đo vẽ gì, phần ranh giới đất của ông với ông Lh là đường rãnh giao thông hào của bộ đội đào và khi bố mẹ chia đất thì tất cả các anh em trong gia đình đều biết. Sau khi được chia đất thì vợ chồng ông sinh sống ổn định và sinh được 06 người con cho đến khi vợ chồng con trai cả của ông là Giáp Minh L kết hôn thì ông có cho vợ chồng L, M ra ở trên đất này, còn vợ chồng ông đến ở tại mảnh đất khác. Năm 2003 vợ chồng

L, M xây tường bao xung quanh đất thì xảy ra tranh chấp với ông Lh. Ông bà khẳng định 02 búi tre do bà K trồng là thuộc phần đất của gia đình ông vì từ lúc tre được thu hoạch thì vợ chồng L, M vẫn bán nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết kéo thẳng bức tường bao đã xây cho hết đất để chia ranh giới 2 bên gia đình. Hiện tại vợ chồng ông bà đã cho vợ chồng L, M toàn bộ đất và tài sản trên đất nên vợ chồng L, M có toàn quyền sử dụng và sở hữu, ông bà không có quyền lợi gì liên quan và cũng không có yêu cầu về quyền lợi nên đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của vợ chồng L, M. Ông N, bà K từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt trong tất cả quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

- Bà Trần Thị Ch trình bày: bà là vợ của ông Lh, ông L là cháu ruột ông Lh khởi kiện tranh chấp đất với ông Lh là không đúng, vì từ khi bà lấy ông Lh về làm dâu tại mảnh đất này, ở cùng với bố chồng, khi đó ông Lh đi bộ đội. Đến năm 1968, bố mẹ chồng bà đã tặng cho vợ chồng ông Giáp Văn Ngọc (bố đẻ ông L) phần đất có tổng diện tích là 2.497,5m<sup>2</sup> tại thửa 49, tờ bản đồ 54 có mốc giới rõ ràng. Năm 1975 bố chồng bà tiếp tục tặng cho vợ chồng bà phần đất còn lại có diện tích 2.996,2m<sup>2</sup> thửa đất số 54, tờ bản đồ số 54.

Năm 1999, ông L tự ý kê khai và được cơ quan Nhà nước cấp GCNQSDĐ không đúng trình tự thủ tục đã lấn sang đất của vợ chồng bà khoảng 500m<sup>2</sup>, chồng bà đã làm đơn ra UBND xã và huyện và được xem xét phát hiện có sai sót nên ngày 18/9/2018 UBND huyện L G đã ra quyết định thu hồi GCNQSDĐ của gia đình ông L. Việc ông L khởi kiện yêu cầu xác lập quyền sở hữu 33,49m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất của gia đình bà là không đúng vì ranh giới phân định đất 2 gia đình là cắm mốc bằng bụi tre, còn diện tích đất bờ ao thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà đã được bố chồng đào trước khi bà về làm dâu làm căn cứ phân định rõ ranh giới đất để tặng cho vợ chồng bà vào năm 1975, ranh giới này một mặt giáp với đường nội thôn đi ra trạm bơm, một mặt giáp với đất của ông N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là chị Giáp Thị TA, chị Giáp Thị H, chị Giáp Thị HA, anh Giáp Văn HB; chị Giáp Thị HC; anh Giáp Văn HBo; Chị Giáp Thị TA; anh Giáp Văn TC và anh Giáp Văn A là con của ông Giáp Văn Lh cùng thống nhất lời khai trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 54, tờ bản đồ 54 tại thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang có từ thời ông bà nội của các anh chị khai hoang và gia đình đã ở trên đất đó cùng với ông bà nội và 10 người con của ông bà nội. Khi các chị em sinh ra thì ông bà nội đã cho bố mẹ và ông N diện tích đất như hiện nay rồi. Khi các chị em ở trên đất thì đã thấy ông L ở trên thửa đất ông nội cho ông N rồi, còn ông N cho ông L đất lúc nào thì các anh chị không biết. Hiện tại, thửa đất bố các anh chị được chia thì có bố mẹ và anh Giáp Văn A ở trên đất. Việc ông nội cho đất bố và ông N có giấy tờ văn bản gì không thì các anh chị đều không biết và ông bà nội cho từ năm nào thì cũng không biết.

Về ranh giới thửa đất: Từ khi bố mẹ sinh ra đã có ranh giới giữa hai thửa đất là đường giao thông hào, đến cuối đất là cái ao và mấy bụi tre. Sau đó, năm nào thì chị em cũng không biết ông L có lấp đường giao thông hào và xây tường như hiện nay. Cổng đi của nhà bố mẹ trước đây nghe mọi người kể lại là hết phần đất có mấy bụi tre nhưng do sau này gia đình bố mẹ đi cổng khác không đi cổng đó nữa nên gia đình nhà ông L muốn chiếm hết phần đất cổng cũ của bố mẹ các anh chị ngày trước nên toàn bộ chị em đều xác định ranh giới đất đúng như tường bao ông L đã xây còn phần ao và bụi tre đều là phần đất của gia đình bố mẹ đã được ông bà nội cho. Nay ông L kiện đòi đất thì tất cả các chị em đều không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L mà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Lh và yêu cầu Tòa án xác định ranh giới như khi ông bà nội các anh chị cho hai gia đình đất để bố mẹ của các anh chị làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ **UBND huyện L G** - Do ông Ngô Ngọc Đ – Phó trưởng phòng Tài nguyên & môi trường huyện đại diện theo ủy quyền trình bày: *Nguồn gốc sử dụng đất của hai hộ gia đình*

**Đối với thửa đất của hộ ông Giáp Văn L:** có nguồn gốc là của ông Giáp Văn T là bố đẻ ông N chia cho ông N sử dụng từ khoảng trước năm 1968, đến khoảng năm 1986 ông N cho ông Giáp Văn L tiếp quản sử dụng liên tục từ đó đến nay. Theo bản đồ đo đạc năm 1978 thửa đất ông L được đo bao tại thửa đất 840, diện tích  $8.883m^2$ , tờ bản đồ số 11. Năm 2001, xã T H đo đạc bản đồ địa chính, thửa đất hộ ông Giáp Văn L đang sử dụng thể hiện tại thửa đất số 49, diện tích  $2.497,5m^2$ , tờ bản đồ số 54. Sau đo đạc bản đồ, UBND xã T H hướng dẫn các hộ gia đình kê khai, đăng ký, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất. Ngày 09/3/2002, ông Giáp Văn L có đơn kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 49, diện tích  $2.497,5m^2$ , đã được Hội đồng đăng ký xét cấp GCNQSDĐ xã T H xét duyệt đủ điều kiện trình UBND huyện cấp GCNQSD đất. Ngày 30/11/2002, UBND huyện cấp GCNQSD đất cho hộ ông Giáp Văn L đối với thửa đất số 49, diện tích  $2.497,5m^2$ , trong đó:  $400m^2$  đất ở;  $2.097,5m^2$  đất vườn (đất trồng cây lâu năm). Năm 2011, UBND xã T H được đo đạc lại bản đồ địa chính, thửa đất của hộ ông Giáp Văn L thể hiện tại thửa đất số 651, tờ bản đồ số 54, diện tích  $3.062,8m^2$ , tăng  $565,3m^2$  ( $3.062,8m^2 - 2.497,5m^2$ ). Lý do tăng: Thể hiện theo đúng hiện trạng hộ ông L đang sử dụng.

Qua kiểm tra thực tế, đối chiếu với bản đồ đo đạc năm 2001, hồ sơ cấp GCNQSD đất lưu tại xã T H cho thấy về ranh giới, hình thể, diện tích thửa đất không đúng với thực tế hộ ông Giáp Văn L đang quản lý, sử dụng. Hộ ông L có đơn đăng ký quyền sử dụng đất, nhưng trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất hộ sử dụng đất liền kề (ông Giáp Văn Lh) chưa ký giáp ranh thửa đất theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 110/1998/QĐ-UB ngày 18/8/1998 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mục c, Khoản 2,

Phần I, Chương 3, Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính về ban hành thủ tục đăng ký đất đai "c) *Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất sử dụng (theo mẫu Phụ lục 10 của quy phạm thành lập bản đồ địa chính ban hành theo Quyết định số 720/1999/QĐ-ĐC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Tổng cục Địa chính)* đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở không có giấy tờ quy định tại điểm 3.a Chương 2 của Thông tư này".

Sau khi kiểm tra hồ sơ và làm việc với các tổ chức, hộ gia đình có liên quan, ngày 22/8/2018 phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 1371/BC-TNMT. Theo đó xác định "Diện tích, ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 54 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Giáp Văn L không đúng với thực tế hộ ông L đang sử dụng từ trước tới nay. Căn cứ Điểm d, Khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 56, Điều 2, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, đề nghị UBND huyện thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho ông Giáp Văn L đối với thửa đất số 49, diện tích 2.497,5m<sup>2</sup>, Lý do thu hồi: *"Không đúng diện tích, hình thể thửa đất"*. Ngày 18/9/2018, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1051/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông Giáp Văn L đối với thửa đất số 49, diện tích 2,497,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 54 đo đạc năm 2001 tại thôn T, xã T H, huyện L G. Lý do thu hồi: Không đúng diện tích, hình thể thửa đất (diện tích cấp giấy chứng nhận thiếu so với thực tế ông L đang sử dụng). Thực hiện quyết định nêu trên, ông Giáp Văn L đã chủ động liên hệ UBND xã T H để được hướng dẫn lập hồ sơ cấp lại GCNQSD đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại thời điểm UBND xã T H hướng dẫn hộ ông L lập hồ sơ cấp lại Giấy CNQSD đất thì giữa hộ ông L và hộ ông Lh chưa thống nhất được ranh giới, đang có sự tranh chấp một phần ranh giới thửa đất gắn liền với tài sản trên đất, nên chưa được cấp lại GCN QSD đất.

**Đối với thửa đất của hộ ông Giáp Văn Lh:** có nguồn gốc do ông Giáp Văn T (là bố đẻ ông Lh) chia cho sử dụng từ năm 1960. Theo bản đồ đo đạc năm 1978 thửa đất ông Lh đang ở được đo bao tại thửa đất 840, diện tích 8,883m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 11. Cùng thời điểm đó ông Giáp Văn T cũng chia cho các ông GVQ, GVU, Giáp Văn Ngọc (là các con đẻ ông T). Sau khi được chia đất các hộ gia đình sử dụng ổn định liên tục từ đó cho đến nay. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2001, thửa đất hộ ông Giáp Văn Lh đang quản lý, sử dụng thể hiện tại thửa đất số 54, diện tích 2.996m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 54. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2011, thửa đất hộ ông Giáp Văn Lh đang quản lý, sử dụng thể hiện tại thửa đất số 687, diện tích 2,462,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 54, giảm 533,6m<sup>2</sup> (2996m<sup>2</sup> - 2,462,4m<sup>2</sup>). Lý do giảm: Thể hiện theo đúng hiện trạng hộ ông Lh đang sử dụng.

**Quan điểm của UBND huyện L G:** Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thể hiện phần diện tích đang tranh chấp là hình ABCD (*trong đó: Cạnh AD là ranh giới do ông Giáp Minh L xác định; cạnh ABC là ranh giới do ông Giáp Văn Lh xác định; cạnh AC là ranh giới theo hiện trạng đất đang sử*

dụng). Do vậy quan điểm của UBND huyện là giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất (theo cạnh AC của sơ đồ đính kèm theo).

+ **UBND xã T H, huyện L G** - Do ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch UBND xã đại diện có đồng ý kiến như Ủy ban nhân dân huyện L G và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất: Cạnh AC (của sơ đồ kèm theo) là đường ranh giới giữa hai hộ.

**Với nội dung trên**, Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 24/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 10, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Điều 6, Điều 10, Điều 12, Điều 131, Điều 166, Điều 170; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175; Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); điểm đ Điều 12; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội, xử:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Minh L.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giáp Văn Lh đối với ông Giáp Minh L.

- Xác nhận ranh giới giữa hai hộ gia đình ông Giáp Minh L và hộ gia đình ông Giáp Văn Lh thuộc loại đất vườn, thuộc khu vực 2, vị trí 2 nằm ở phía Tây đất của hai hộ và là một đường thẳng AC dài 21,13m nằm trong hình tứ giác ABCD có tổng diện tích 112,6m<sup>2</sup>;

+ Hộ gia đình ông Giáp Minh L được sử dụng diện tích 72,8m<sup>2</sup>, trị giá 3.057.600 đồng, gồm (Cạnh phía Bắc CB dài 17,26m; Cạnh phía Đông AB dài 8,70m và cạnh AC là ranh giới dài 21,13m);

+ Hộ gia đình ông Giáp Văn Lh được sử dụng diện tích 39,8m<sup>2</sup>, trị giá 1.671.600 đồng, gồm: (Cạnh AC ranh giới dài 21,13m, cạnh phía Tây CD dài 4,23m, cạnh phía Tây Nam AD dài 19,57m).

Phần tài sản nằm trên diện tích đất của bên nào thì bên đó có quyền sở hữu đối với cây cối, lâm lộc trên diện tích đất mình được xác định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi án sơ thẩm tuyên:

Ngày 05/4/2022, bị đơn ông Giáp Văn Lh làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Minh L, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, buộc ông Giáp Minh L trả lại cho gia đình ông hơn 500m<sup>2</sup> đất bao gồm cả diện tích 112,6m<sup>2</sup> do ông L đã tự ý tính tiền mốc giới.

Ngày 06/4/2022, nguyên đơn ông Giáp Minh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết diện tích đất tranh chấp là hình tam giác ADC diện tích 39,8m<sup>2</sup>



là của gia đình ông. Ranh giới đất của gia đình ông và hộ ông Lh là đường thẳng theo cạnh AD của tam giác có độ dài 19,57m và xem xét lại các chi phí tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX xác định diện tích 39,8m<sup>2</sup> theo hình tam giác ADC thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông và ranh giới đất giữa hai bên là cạnh AD và xem xét lại các chi phí tố tụng mà bản án sơ thẩm đã tuyên; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo; ông Lh là bị đơn giữ nguyên kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và yêu cầu xác định diện tích đất tranh chấp là 112,6 m<sup>2</sup> theo hình ABCD thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông; Các đương sự không thỏa T được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn-ông L phát biểu ý kiến đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông và bà M, không chấp nhận kháng cáo của ông Lh và đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang. Đồng thời ông L ý kiến tranh luận gia đình ông đã xây dựng tường bao ranh giới đất từ năm 2003 đến khi ông khởi kiện không có tranh chấp. Tại buổi làm việc ngày 15/01/2018 của UBND xã T H, huyện L G gia đình ông Lh cũng thừa nhận sự việc này. Mặt khác quá trình sử dụng đất ông đã 02 lần bán những bụi tre tại diện tích đất tranh chấp nên kháng cáo của ông là có căn cứ.

Bà Hòa trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến: ông Lh không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang. Căn cứ vào bản đồ đo đạc các năm 1978, 2000, 2001, 2019, 2021 do cơ quan có thẩm quyền tiến hành thì ranh giới đất giữa hai hộ ông L và ông Lh thể hiện rõ việc gia đình ông L xây tường đã tự ý tịnh tiến mốc giới. Tuy nhiên do gia đình ông L đã xây tường thì gia đình ông Lh không ý kiến gì nữa nhưng đối với phần diện tích 112,6m<sup>2</sup> có hình ABCD đang có tranh chấp đề nghị HĐXX giải quyết theo pháp luật. Cụ thể đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lh yêu cầu ông L trả lại diện tích đất lấn chiếm 112,6m<sup>2</sup> nêu trên.

Ông Lh đồng ý với ý kiến của bà Hòa và bổ sung đề nghị HĐXX xem lại tư cách khởi kiện của ông L, ông L không có quyền khởi kiện mà ông N là bố ông L mới có quyền khởi kiện vì bố ông là ông T cho ông N đất chứ không cho ông L; đề nghị xác định ranh giới, mốc giới giữa hai hộ gia đình theo hình ABC và cạnh AC là ranh giới đất giữa hai hộ.

Bà Huế trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N ý kiến: ông L hoàn toàn có quyền khởi kiện vụ án này vì đất hiện nay ông N đã cho vợ chồng ông L và gia đình ông L đã quản lý, sử dụng đất này từ lâu và đã được cấp GCNQSDĐ tuy đã bị thu hồi nhưng vẫn có quyền khởi kiện. Yêu cầu phản tố của ông Lh không đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 200 BLTTDS nên không chấp nhận. Phía ông Lh yêu cầu giải quyết thêm diện tích

72,8m<sup>2</sup> trong tổng số 112,6m<sup>2</sup> hình ABCD là không đảm bảo. Ông N ý kiến giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hai hộ và xác định ranh giới đất hai hộ là đường AC.

Bà M đồng ý với ý kiến của ông L và ý kiến của trợ giúp viên pháp lý Huế.

Bà Hòa tranh luận: phía ông Lh vẫn giữ nguyên quan điểm bảo vệ quyền sử dụng đất bố mẹ đã cho, yêu cầu phản tố đã được Tòa án sơ thẩm thụ lý, yêu cầu của ông Lh không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Ông Lh không đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.

Ông L tranh luận: Ngày 15/01/2018, tại UBND xã T H ông Lh đã thừa nhận hiện trạng sử dụng đất với mốc giới là bức tường do gia đình ông xây sử dụng ổn định, không tranh chấp nên ý kiến phía ông Lh tại phiên tòa là không đúng.

Không đương sự nào tranh luận thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu: về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 2 Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của ông L, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lh. Sửa án sơ thẩm về phần tuyên án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lh. Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm việc vắng mặt lần thứ hai của đại diện UBND huyện L G, UBND xã T H (xin vắng mặt), huyện L G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Ch, bà K là những người không kháng cáo mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn – ông Giáp Minh L và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng M, HĐXX thấy: ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ranh giới giữa đất nhà ông với gia đình ông Lh; Xác định diện tích đất tranh chấp khoảng 33,49m<sup>2</sup> (theo kết quả đo đạc là 39,8m<sup>2</sup>) và tài sản trên đất là 03 bụi tre và một số cây lâm lộc khác thuộc quyền sở hữu của ai? Sau khi án sơ thẩm tuyên, ông L kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích đất tranh chấp là tam giác ADC diện tích 39,8m<sup>2</sup> là

của gia đình ông, ranh giới đất của gia đình ông và hộ ông Lh là đường thẳng AD của tam giác có độ dài 19,57m.

Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hai hộ gia đình ông L và ông Lh thì thấy: thửa đất hiện hộ ông L cũng như thửa đất hiện hộ ông Lh đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Giáp Văn T cho ông N (bố đẻ ông L) và Lành từ những năm 1960. Theo bản đồ đo đạc năm 1978 thửa đất hiện ông L và ông Lh đang sử dụng được đo bao tại thửa 840, tờ bản đồ số 11, diện tích 8.883m<sup>2</sup>. Cùng thời điểm đó cụ Toàn cũng chia cho các ông GVQ, GVU (là các con đẻ của cụ Toàn). Sau khi được chia đất các hộ gia đình sử dụng ổn định liên tục từ đó cho đến nay. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2001, thửa đất hộ ông L đang sử dụng thể hiện tại thửa số 49, diện tích 2.497,5m<sup>2</sup>; thửa đất hộ ông Lh đang sử dụng thể hiện tại thửa số 54, diện tích 2.996m<sup>2</sup> đều thuộc tờ bản đồ số 54. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2011, thửa đất của hộ ông L thể hiện tại thửa số 651, diện tích 3.062,8m<sup>2</sup> (tăng 565,3m<sup>2</sup>), thửa đất hộ ông Lh đang sử dụng thể hiện tại thửa số 687, diện tích 2.462,4m<sup>2</sup> (giảm 533,6m<sup>2</sup>) đều thuộc tờ bản đồ số 54; Lý do tăng giảm theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy quá trình sử dụng đất của hai hộ gia đình thể hiện: sau khi được cụ Toàn chia đất, ông N sử dụng từ khoảng trước năm 1968, đến khoảng năm 1986 ông N cho ông L tiếp quản sử dụng liên tục từ đó đến nay; sau khi được cụ Toàn cho đất ông Lh sử dụng từ những năm 1960 đến nay. Ranh giới đất giữa hai hộ có một giao thông hào chiều rộng khoảng 1,2m chạy từ góc đất hộ ông GVQ thẳng xuống phía dưới. Năm 2003, vợ chồng ông L tiến hành xây tường vảnh lao cay xi ngăn cách giữa đất hai hộ theo đường thẳng từ góc đất hộ gia đình ông Q xuống đến cạnh búi tre thì hai bên xảy ra tranh chấp nên ông L không xây thêm nữa.

Xem xét sơ đồ hiện trạng sử dụng đất thì diện tích đất các bên tranh chấp nằm phía Tây tiếp giáp với ruộng canh tác và thuộc vị trí đất vườn, cả hai bên đều xác định trước đây vị trí đất này là một cái ao do cụ Toàn tự đào. Vị trí tranh chấp từ trước đến nay theo chính quyền địa phương và sơ đồ đo đạc thể hiện nằm trong diện tích là 112,6m<sup>2</sup> (hình ABCD có cạnh AB dài 8,70m; Cạnh BC dài 17,26m; Cạnh CD dài 4,23m và cạnh DA dài 19,57m). Hiện Giấy CNQSDĐ của hộ ông L đã bị UBND huyện L G thu hồi và chưa được cấp lại. Vị trí ranh giới đất các bên xác định đều không chính xác tuyệt đối. Để đảm bảo giá trị sử dụng đất, trên cơ sở quan điểm của UBND xã T H và UBND huyện L G cần xác định đường ranh giới đất của hai hộ ông L và ông Lh là đường thẳng nối hai điểm A và C của hình tứ giác ABCD (theo sơ đồ đo đạc) là phù hợp. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông L đề nghị công nhận ranh giới đất tranh chấp của hai hộ gia đình là đường thẳng nối hai điểm A và D của hình tam giác ADC và công nhận diện tích 39,8m<sup>2</sup> thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông là không có căn cứ. Vì vậy cần bác yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của ông L, sửa án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của BLTTDS.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của Bị đơn – ông Giáp Minh Lh HĐXX thấy: Tại biên bản làm việc ngày 15/01/2018 của UBND xã T H, huyện L G cũng như quá trình giải quyết tranh chấp ông Lh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông Lh đều thừa nhận hiện trạng sử dụng đất hai gia đình thì phần xây tường bao của hộ ông L gia đình thống nhất là sử dụng ổn định không có tranh chấp từ năm 2003 do ông L xây tường. Nay đề nghị giải quyết phân ranh giới đất đoạn các bụi tre. Ông Lh kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Minh L là có căn cứ cần.

Đối với nội dung kháng cáo của ông Lh đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, buộc ông L trả lại cho gia đình ông hơn 500m<sup>2</sup> đất bao gồm cả diện tích 112,6m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông Lh thay đổi nội dung yêu cầu gia đình ông Lh trả lại gia đình ông diện tích 112,6m<sup>2</sup> do ông L đã tự ý tình tiến mốc giới. HĐXX thấy đơn của ông Lh mặc dù ghi là đơn phản tố nhưng thực chất ông Lh chỉ nêu không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L, căn cứ quy định tại Điều 200 của BLTTDS thì đơn của ông Lh chỉ là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L mà không phải là yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ. Do vậy yêu cầu này của ông Lh không phải là phản tố mà chỉ là quan điểm ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn nên không được chấp nhận.

Nếu ông Lh có đơn khởi kiện yêu cầu ông L và gia đình phải trả lại diện tích đất hơn 500m<sup>2</sup> và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản ngày 06/10/2020 ông L đã nộp số tiền 3.000.000 đồng và ngày 12/5/2021 ông Lh nộp số tiền 2.000.000 đồng để chi phí cho việc thẩm định đo vẽ tài sản tranh chấp và định giá tài sản. Do yêu cầu khởi kiện của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165 và Điều 166 của BLTTDS.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bản án dân sự sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có một số vi phạm đó là có thời điểm chưa tiến hành tố tụng liên tục, tạm đình chỉ vụ án khi chưa gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, lý do tạm đình chỉ không đúng... những vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự tuy nhiên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

#### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Giáp Minh L và bà Nguyễn Thị Hồng M; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Giáp Văn Lh. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 14, Điều 47, Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; Điều 6, Điều 166, Điều 170; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175; Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Minh L yêu cầu xác nhận diện tích đất tranh chấp là tam giác ADC diện tích 39,8m<sup>2</sup> là của gia đình ông, ranh giới đất của gia đình ông và hộ ông Lh là đường thẳng AD của tam giác có độ dài 19,57m địa chỉ thửa đất thuộc thôn T, xã T H, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165 và Điều 166 của BLTTDS: ông Giáp Minh L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá ngày 06/4/2021 là 3.000.000 đồng và ngày 19/7/2021 là 2.000.000. Xác nhận ông L đã chi đủ 3.000.000 đồng ngày 06/4/2021. Ông L phải hoàn trả ông Giáp Văn Lh 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá ngày 19/7/2021 mà ông Lh đã tạm ứng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án: ông Giáp Minh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0002436 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L G. Ông L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Hồng M 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0012838 ngày 04/5/2022, hoàn trả ông Giáp Minh L 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0012778 ngày 06/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS huyện Lạng Giang ;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hà Giang**